

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **7232**/UBND-KT

V/v hướng dẫn hàng hóa, dịch vụ  
thiết yếu áp dụng đối với các địa bàn  
thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị  
số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của  
Thủ tướng Chính phủ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **03** tháng 8 năm 2021



Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND thành phố Buôn Ma Thuột;
- UBND huyện Cư Kuin.

Thực hiện Công văn số 4481/BCT-TTTN ngày 27/7/2021 của Bộ Công Thương về việc hàng hóa, dịch vụ thiết yếu; theo đề nghị của Sở Công Thương tại Công văn số 986/SCT-QLTM ngày 28/7/2021 về việc hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khi thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

UBND tỉnh hướng dẫn hàng hóa thiết yếu được phép lưu thông, áp dụng đối với các địa bàn thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 (**không áp dụng đối với địa bàn áp dụng Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19**), cụ thể như sau:

1. Về hàng hóa thiết yếu

- Nhóm lương thực, thực phẩm: Các mặt hàng theo danh mục tại các Phụ lục đính kèm Công văn số 1481/BCT-TTTN ngày 27/7/2021 của Bộ Công Thương (Phụ lục II, Phụ lục III và mục 3, 4, 5, 6, 7, 8 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật An toàn thực phẩm (*chi tiết tại phụ lục đính kèm*)).

- Nhóm nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất: Sắt; thép; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y; vật tư nông nghiệp.

- Nhóm nhiên liệu, năng lượng: Xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, than...

- Các nhu yếu phẩm cần thiết: Vật tư y tế; thuốc chữa bệnh; khẩu trang; sản phẩm dùng để tẩy rửa; diệt côn trùng; vệ sinh cá nhân; nước kháng khuẩn; giấy vệ sinh; băng vệ sinh; bĩm, tả; các sản phẩm kế hoạch hóa gia đình; sản phẩm dùng để tắm, giặt, gội.

- Nhóm hàng mặt hàng khác theo nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của địa phương: Gạo tẻ, gạo nếp, vừng, đậu, ngô; nước uống, đồ uống các loại đóng



chai/lon/thùng; các vật dụng đảm bảo sức khỏe của người dân như: Chiếu, gối, chăn, mùng; thiết bị gia dụng; vật tư văn phòng phẩm; thiết bị điện, nước; các vật dụng dùng để che chắn giọt bắn và hạn chế tiếp xúc như tấm nilon, meca, kính, bạt.

2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan theo dõi, có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện Công văn này trên địa bàn tỉnh, căn cứ tình hình thực tế đề xuất, tham mưu UBND tỉnh đối với nội dung phát sinh vượt thẩm quyền.

*\*Lưu ý: Trường hợp dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh và có thêm địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, thì các địa phương đó tiếp tục áp dụng Công văn này để triển khai thực hiện.*

Nhận được Công văn này, yêu cầu các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND thành phố Buôn Ma Thuột, UBND huyện Cư Kuin và các đơn vị có liên quan, các lực lượng kiểm tra, kiểm soát phòng, chống dịch nghiên cứu thực hiện, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh./.

**Nơi nhận/**

- Như trên;
- Bộ Công Thương (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BCD phòng, chống dịch Covid-19 tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, KT (ThN\_15b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Hà**

**Phụ lục II**

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ**

(Ban hành tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)  
(Kèm theo Công văn số ~~7232~~ /UBND-KT ngày 03 / 8 /2021 của UBND tỉnh)

| Stt | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm   | Ghi chú  |
|-----|--|--|
| 1   | Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) | Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |
| 2   | Thực phẩm chức năng  |  |
| 3   | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm  |  |
| 4   | Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm  |  |
| 5   | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm  | Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó |

### Phụ lục III

## DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)  
(Kèm theo Công văn số ~~7232~~ /UBND-KT ngày 03 / 8 /2021 của UBND tỉnh)

| TT         | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm  | Ghi chú   |
|------------|---|---|
| <b>I</b>   | <b>Ngũ cốc</b>  |   |
| 1          | Ngũ cốc   |   |
| 2          | Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)  | Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột. |
| <b>II</b>  | <b>Thịt và các sản phẩm từ thịt</b>   |   |
| 1          | Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)  |   |
| 2          | Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)  |   |
| 3          | Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)                                  | Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý                        |
| 4          | Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...) | Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý.                 |
| <b>III</b> | <b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)</b>  |   |
| 1          | Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)  |   |
| 2          | Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)  |   |

|            |  |  |
|------------|--|--|
| 3          | Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mỡ, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến) | Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý   |
| 4          | Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm   | Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Bộ Y tế quản lý.          |
| 5          | Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phòng tôm, cá, mực,...)   | Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý.  |
| 6          | Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm   | Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý.                    |
| <b>IV</b>  | <b>Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả</b>   |  |
| 1          | Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)   | Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống   |
| 2          | Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)   | Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. |
| <b>V</b>   | <b>Trứng và các sản phẩm từ trứng</b>  |  |
| 1          | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư  |  |
| 2          | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)  |  |
| 3          | Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng   | Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.                |
| <b>VI</b>  | <b>Sữa tươi nguyên liệu</b>  |  |
| <b>VII</b> | <b>Mật ong và các sản phẩm từ mật ong</b>  |  |

|             |   |   |
|-------------|---|---|
| 1           | Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng  |   |
| 2           | Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong  |   |
| 3           | Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa   | Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý. |
| <b>VIII</b> | <b>Thực phẩm biến đổi gen</b>   |   |
| <b>IX</b>   | <b>Muối</b>   |   |
| 1           | Muối biển, muối mỏ  |   |
| 2           | Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác  |   |
| <b>X</b>    | <b>Gia vị</b>   |   |
| 1           | Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)  | Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý                               |
| 2           | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt   |   |
| 3           | Tương, nước chấm  |   |
| 4           | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền  |   |
| <b>XI</b>   | <b>Đường</b>  |   |
| 1           | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn   |   |
| 2           | Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen) |   |

|             |  |  |
|-------------|--|--|
| 3           | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường   |  |
| <b>XII</b>  | <b>Chè</b>   |  |
| 1           | Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu   | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý.   |
| 2           | Các sản phẩm trà từ thực vật khác  | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý.                              |
| <b>XIII</b> | <b>Cà phê</b>  |  |
| 1           | Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê  |  |
| 2           | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý. |
| <b>XIV</b>  | <b>Ca cao</b>  |  |
| 1           | Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác              |  |
| 2           | Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao  | Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quản lý    |
| <b>XV</b>   | <b>Hạt tiêu</b>  |  |
| 1           | Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền   |  |
| 2           | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc   |  |

|              |   |  |
|--------------|---|--|
|              | chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền   |  |
| <b>XVI</b>   | <b>Điều</b>   |  |
| 1            | Hạt điều  |  |
| 2            | Các sản phẩm chế biến từ hạt điều   | Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý.                   |
| <b>XVII</b>  | <b>Nông sản thực phẩm khác</b>  |  |
| 1            | Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến   |  |
| 2            | Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...) | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý  |
| 3            | Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến  | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý. |
| 4            | Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)   |  |
| <b>XVIII</b> | <b>Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý</b>  |  |
| <b>XIX</b>   | <b>Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</b>   |  |

#### Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA  
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG  
(Ban hành tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)  
(Kèm theo Công văn số **7232** /UBND-KT ngày **03 / 8 /2021** của UBND tỉnh)

| TT         | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm   | Ghi chú   |
|------------|--|---|
| <b>III</b> | <b>Nước giải khát</b>  | Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý                                 |
| 1          | Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả   |   |
| 2          | Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng  |   |
| 3          | Nước giải khát dùng ngay   | Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Sữa chế biến</b>  | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
| 1          | Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)            |   |
| 1.1        | Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur   |   |
| 1.2        | Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác |   |
| 2          | Sữa lên men  |   |
| 2.1        | Dạng lỏng  |   |
| 2.2        | Dạng đặc   |   |
| 3          | Sữa dạng bột   |   |
| 4          | Sữa đặc  |   |
| 4.1        | Có bổ sung đường   |   |
| 4.2        | Không bổ sung đường  |   |

|          |  |   |
|----------|--|---|
| 5        | Kem sữa                                  |   |
| 5.1      | Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur |   |
| 5.2      | Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT     |   |
| 6        | Sữa đậu nành                             |   |
| 7        | Các sản phẩm khác từ sữa                 |   |
| 7.1      | Bơ                                       |   |
| 7.2      | Pho mát                                  |   |
| 7.3      | Các sản phẩm khác từ sữa chế biến        |   |
| <b>V</b> | <b>Dầu thực vật</b>                      | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
| 1        | Dầu hạt vừng (mè)                        |   |
| 2        | Dầu cám gạo                              |   |
| 3        | Dầu đậu tương                            |   |
| 4        | Dầu lạc                                  |   |
| 5        | Dầu ô liu                                |   |
| 6        | Dầu cọ                                   |   |
| 7        | Dầu hạt hướng dương                      |   |
| 8        | Dầu cây rum                              |   |
| 9        | Dầu hạt bông                             |   |
| 10       | Dầu dừa                                  |   |
| 11       | Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su          |   |
| 12       | Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt              |   |
| 13       | Dầu hạt lanh                             |   |
| 14       | Dầu thầu dầu                             |   |
| 15       | Các loại dầu khác                        |   |

|                           |   |
|---------------------------|---|
| <b>VI Bột, tinh bột</b>   | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý   |
| 1                         | Bột mì hoặc bột meslin  |
| 2                         | Bột ngũ cốc   |
| 3                         | Bột khoai tây   |
| 4                         | Malt: Rang hoặc chưa rang   |
| 5                         | Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác   |
| 6                         | Inulin  |
| 7                         | Gluten lúa mì   |
| 8                         | Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến... |
| 9                         | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự  |
| <b>VII Bánh, mứt, kẹo</b> | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý   |
| 1                         | Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn   |
| 2                         | Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự   |
| 3                         | Bánh bột nhào   |
| 4                         | Bánh mì giòn  |
| 5                         | Bánh gato   |
| 6                         | Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao  |
| 7                         | Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường  |
| 8                         | Kẹo sô cô la các loại   |

|      |   |  |
|------|---|--|
| 9    | Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu |  |
| 10   | Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu        |  |
| 11   | Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác  |  |
| VIII | <b>Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.</b>         |  |